

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

SỔ GỐC CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ

Quyết định công nhận tốt nghiệp số /QĐ-GD&ĐT ngày tháng năm 2021

Học sinh trường : THCS Đăng Hải

Năm tốt nghiệp: 2021 Hình thức đào tạo: Chính quy

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn An	06/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910364	001	
2	Đỗ Tuệ Anh	14/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910365	002	
3	Hoàng Thế Anh	03/07/2006	Yên Bái	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910366	003	
4	Lê Thị Phương Anh	14/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910367	004	
5	Lương Xuân Hoàng Anh	18/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910368	005	
6	Lưu Thị Thùy Anh	15/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910369	006	
7	Nguyễn Thị Lan Anh	25/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910370	007	
8	Nguyễn Thị Mai Anh	17/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910371	008	
9	Nguyễn Thị Phương Anh	30/03/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910372	009	
10	Nguyễn Trọng Đức Anh	22/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910373	010	
11	Phạm Thị Ngọc Anh	03/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910374	011	
12	Phan Văn Thế Anh	06/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910375	012	
13	Trần Tuấn Anh	03/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910376	013	
14	Trần Văn Hoàng Anh	16/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910377	014	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
15	Vũ Thị Lan Anh	04/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910378	015	
16	Nguyễn Minh Ánh	05/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910379	016	
17	Phạm Thị Ngọc Ánh	15/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910380	017	
18	Cao Việt Bách	16/05/2006	Thái Bình	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910381	018	
19	Lê Thế Bảo	25/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910382	019	
20	Đỗ Trọng Bình	02/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910383	020	
21	Nguyễn Thanh Bình	25/03/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910384	021	
22	Đỗ Đức Chính	21/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910385	022	
23	Đỗ Văn Cường	30/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910386	023	
24	Trần Ngọc Diệp	01/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910387	024	
25	Trần Nguyễn Phương Diệu	11/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910388	025	
26	Trần Tiến Doanh	23/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910389	026	
27	Nguyễn Phương Dung	16/09/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910390	027	
28	Khúc Tiến Dũng	19/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910391	028	
29	Nguyễn Anh Dũng	10/05/2006	Hà Nội	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910392	029	
30	Nguyễn Duy Dũng	20/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910393	030	
31	Nguyễn Lê Quang Dũng	27/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910394	031	
32	Nguyễn Tiến Dũng	07/01/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910395	032	
33	Phạm Trọng Hoàng Dũng	09/10/2006	Thái Bình	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910396	033	
34	Đào Xuân Duy	14/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910397	034	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
35	Nguyễn Quang Duy	25/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910398	035	
36	Bùi Thế Dương	21/03/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910399	036	
37	Lê Đức Dương	17/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910400	037	
38	Lê Hữu Tùng Dương	21/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910401	038	
39	Lê Vĩnh Dương	15/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910402	039	
40	Nguyễn Cao Thành Dương	27/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910403	040	
41	Phùng Thùy Dương	05/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910404	041	
42	Trần Thái Dương	26/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910405	042	
43	Vũ Tùng Dương	21/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910406	043	
44	Lê Thành Đạt	09/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910407	044	
45	Lưu Vũ Thành Đạt	01/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910408	045	
46	Ngô Đức Đạt	26/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910409	046	
47	Ngô Tiến Đạt	23/01/2006	Hà Nam	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910410	047	
48	Nguyễn Danh Đạt	14/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910411	048	
49	Nguyễn Quốc Đạt	18/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910412	049	
50	Nguyễn Văn Đạt	12/03/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910413	050	
51	Phạm Đức Đạt	19/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910414	051	
52	Phạm Tiến Đạt	28/06/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910415	052	
53	Trần Đức Đạt	11/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910416	053	
54	Nguyễn Phương Đông	24/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910417	054	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
55	Trần Việt Đông	10/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910418	055	
56	Nguyễn Anh Đức	15/06/2006	Hà Nội	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910419	056	
57	Nguyễn Đình Đức	13/12/2006	Nghệ An	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910420	057	
58	Nguyễn Minh Đức	26/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910421	058	
59	Nguyễn Trương Đức	12/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910422	059	
60	Tạ Việt Đức	15/01/2006	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910423	060	
61	Trần Hiền Đức	19/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910424	061	
62	Lê Quang Được	12/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910425	062	
63	Bùi Hương Giang	26/07/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910426	063	
64	Đỗ Châu Giang	04/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910427	064	
65	Lê Thu Hà	26/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910428	065	
66	Nguyễn Vũ Minh Hà	30/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910429	066	
67	Phan Thu Hà	05/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910430	067	
68	Phạm Thanh Hằng	08/01/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910431	068	
69	Phạm Thị Thu Hằng	23/01/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910432	069	
70	Đỗ Thu Hạnh	30/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910433	070	
71	Nguyễn Hồng Hạnh	27/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910434	071	
72	Phạm Thị Thanh Hiền	14/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910435	072	
73	Nguyễn Thế Hiền	14/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910436	073	
74	Nguyễn Duy Hiệp	18/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910437	074	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
75	Bùi Trọng Hiếu	08/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910438	075	
76	Cao Minh Hiếu	21/07/2006	Hải Dương	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910439	076	
77	Đình Công Hiếu	30/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910440	077	
78	Đình Văn Hiếu	28/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910441	078	
79	Nguyễn Trọng Hiếu	31/01/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910442	079	
80	Trần Minh Hiếu	09/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910443	080	
81	Nguyễn Minh Hiếu	06/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910444	081	
82	Đỗ Đức Tâm Hoa	14/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910445	082	
83	Trần Đình Hoan	22/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910446	083	
84	Đình Quang Học	30/03/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910447	084	
85	Đặng Thị Hồng	28/01/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910448	085	
86	Nguyễn Hoàng Nam Hưng	24/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910449	086	
87	Nguyễn Thành Hưng	30/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910450	087	
88	Phan Thu Hương	12/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910451	088	
89	Trần Thị Hương	15/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910452	089	
90	Lê Quang Huy	27/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910453	090	
91	Nguyễn Đức Huy	03/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910454	091	
92	Nguyễn Quang Huy	20/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910455	092	
93	Nguyễn Thị Thu Huyền	11/07/2006	Hà Tây	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910456	093	
94	Phạm Minh Huyền	17/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910457	094	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
95	Vũ Thu Huyền	27/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910458	095	
96	Lê Hữu Khải	26/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910459	096	
97	Đỗ Thị Kim Khánh	21/08/2006	Đông Nai	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910460	097	
98	Lại Duy Khánh	30/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910461	098	
99	Lê Hữu Khánh	30/06/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910462	099	
100	Phạm Đỗ Danh Khánh	19/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910463	100	
101	Lê Khắc Thành Khôi	26/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910464	101	
102	Phùng Duy Khôi	09/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910465	102	
103	Lương Thị Khuyên	07/06/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910466	103	
104	Lê Thế Kiểm	11/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910467	104	
105	Vũ Minh Kiên	16/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910468	105	
106	Đinh Thùy Linh	13/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910469	106	
107	Đỗ Linh Linh	21/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910470	107	
108	Hoàng Nguyễn Thùy Linh	15/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910471	108	
109	Lê Khánh Linh	06/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910472	109	
110	Lưu Khánh Linh	29/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910473	110	
111	Ngô Thị Diệp Linh	04/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910474	111	
112	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	22/07/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910475	112	
113	Nguyễn Phương Linh	29/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910476	113	
114	Nguyễn Thị Diệu Linh	10/08/2006	Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910477	114	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
115	Nguyễn Thùy Linh	11/01/2006	Hà Nam	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910478	115	
116	Phạm Thùy Linh	29/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910479	116	
117	Thiều Diệu Linh	16/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910480	117	
118	Trần Khánh Linh	13/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910481	118	
119	Chu Bích Loan	21/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910482	119	
120	Lã Hải Long	06/06/2006	Ninh Bình	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910483	120	
121	Phan Bá Lương	31/05/2006	Quảng Bình	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910484	121	
122	Vũ Văn Lương	24/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910485	122	
123	Nguyễn Thị Khánh Ly	26/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910486	123	
124	Đặng Ngọc Mai	18/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910487	124	
125	Bùi Đức Mạnh	26/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910488	125	
126	Lương Tiến Mạnh	06/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910489	126	
127	Nguyễn Thị Trang Mi	04/02/2006	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910490	127	
128	Hà Vũ Gia Minh	08/01/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910491	128	
129	Lương Xuân Minh	11/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910492	129	
130	Lưu Tuấn Minh	19/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910493	130	
131	Nguyễn Hiếu Minh	30/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910494	131	
132	Nguyễn Thị Bình Minh	01/06/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910495	132	
133	Nguyễn Vũ Thành Minh	01/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910496	133	
134	Phạm Quang Minh	05/07/2006	Quảng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910497	134	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
			Ninh							
135	Phan Lê Ngọc Minh	19/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910498	135	
136	Trần Công Minh	13/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910499	136	
137	Vũ Công Minh	24/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910500	137	
138	Nguyễn Thị Mơ	14/01/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910501	138	
139	Lê Thị Trà My	22/03/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910502	139	
140	Lưu Trà My	19/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910503	140	
141	Bùi Hoàng Nam	21/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910504	141	
142	Bùi Quý Nam	02/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910505	142	
143	Lê Hoàng Nam	03/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910506	143	
144	Lưu Văn Nam	25/11/2006	Ninh Bình	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910507	144	
145	Nguyễn Hoài Nam	24/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910508	145	
146	Nguyễn Hoàng Nam	18/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910509	146	
147	Nguyễn Vũ Hải Nam	15/01/2006	Quảng Ninh	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910510	147	
148	Phạm Ngọc Nam	18/07/2006	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910511	148	
149	Trần Kỳ Nam	30/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910512	149	
150	Vũ Hải Nam	18/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910513	150	
151	Đình Thị Thanh Nga	23/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910514	151	
152	Đình Tuyết Ngân	02/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910515	152	
153	Lê Thị Ngân	12/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910516	153	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
154	Phạm Thị Như Ngọc	26/01/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910517	154	
155	Trần Minh Ngọc	01/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910518	155	
156	Vũ Bích Ngọc	05/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910519	156	
157	Đoàn Trung Nguyên	03/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910520	157	
158	Nguyễn Đỗ Thảo Nguyên	01/09/2006	Thái Bình	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910521	158	
159	Đoàn Thanh Nhân	27/09/2006	Nam Định	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910522	159	
160	Hà Tuyết Nhi	12/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910523	160	
161	Lê Thị Tuyết Nhi	23/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910524	161	
162	Ngô Vi Yến Nhi	13/02/2006	Quảng Ninh	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910525	162	
163	Nguyễn Yến Nhi	13/09/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910526	163	
164	Trần Thị Yến Nhi	02/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910527	164	
165	Ngô Quỳnh Như	13/10/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910528	165	
166	Nguyễn Quỳnh Như	31/07/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910529	166	
167	Trần Thị Nhung	30/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910530	167	
168	Lương Hoàng Ninh	25/06/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910531	168	
169	Lê Thị Lan Oanh	04/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910532	169	
170	Bùi Nguyễn Hải Phong	10/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910533	170	
171	Đỗ Đăng Phú	02/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910534	171	
172	Lê Mạnh Phúc	25/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910535	172	
173	Nguyễn Hồng Phúc	30/04/2006	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910536	173	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
174	Vũ Đắc Phúc	21/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910537	174	
175	Vũ Duy Phúc	03/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910538	175	
176	Đỗ Thị Như Phương	08/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910539	176	
177	Lương Hà Phương	11/09/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910540	177	
178	Ngô Hà Phương	14/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910541	178	
179	Đào Hoàng Quân	11/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910542	179	
180	Đỗ Anh Quân	12/06/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910543	180	
181	Đỗ Trần Quân	10/11/2006	Đà Nẵng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910544	181	
182	Bùi Vũ Xuân Quang	18/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910545	182	
183	Đào Phú Quang	23/06/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910546	183	
184	Vũ Thị Thanh Quý	31/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910547	184	
185	Chu Thị Tú Quyên	29/07/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910548	185	
186	Lê Thị Như Quỳnh	05/03/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910549	186	
187	Lê Thế Thanh Sơn	19/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910550	187	
188	Nguyễn Minh Sơn	08/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910551	188	
189	Lê Thị Thanh Tâm	12/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910552	189	
190	Ngô Quang Thái	21/09/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910553	190	
191	Hoàng Minh Thắng	20/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910554	191	
192	Nguyễn Quốc Thắng	27/12/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910555	192	
193	Nguyễn Thị Thanh	06/01/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910556	193	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
194	Đàm Phương Thảo	08/12/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910557	194	
195	Đỗ Hoàng Vi Thảo	29/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910558	195	
196	Đỗ Phương Thảo	05/06/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910559	196	
197	Lương Thị Phương Thảo	06/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910560	197	
198	Trần Thị Phương Thảo	21/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910561	198	
199	Đỗ Đức Thiện	31/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910562	199	
200	Lưu Khánh Thiện	30/03/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910563	200	
201	Nguyễn Cao Thiện	25/01/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910564	201	
202	Đình Công Thịnh	23/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910565	202	
203	Lưu Đức Thịnh	23/02/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910566	203	
204	Lương Thị Minh Thu	04/06/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910567	204	
205	Đỗ Minh Thu	23/09/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910568	205	
206	Lê Anh Thu	16/05/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910569	206	
207	Lê Thị Minh Thu	03/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910570	207	
208	Đình Thị Thanh Thúy	25/06/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910571	208	
209	Lưu Thị Thu Thủy	06/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910572	209	
210	Hoàng Bảo Trâm	27/03/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910573	210	
211	Lê Thị Thanh Trâm	12/02/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910574	211	
212	Bùi Thị Huyền Trang	15/09/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910575	212	
213	Hà Huyền Trang	10/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910576	213	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
214	Hứa Kiều Trang	07/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S01910577	214	
215	Lê Thảo Trang	05/03/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910578	215	
216	Nguyễn Hà Linh Trang	19/01/2006	Nam Định	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910579	216	
217	Nguyễn Thị Huyền Trang	07/03/2006	Nam Định	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910580	217	
218	Nguyễn Thị Mai Trang	31/07/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910581	218	
219	Mai Hồng Trọng	23/06/2006	Nam Định	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910582	219	
220	Nguyễn Tiên Trung	14/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910583	220	
221	Nguyễn Cẩm Tú	11/11/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910584	221	
222	Lê Văn Tuấn	02/10/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910585	222	
223	Vũ Văn Tùng	13/11/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910586	223	
224	Nguyễn Ngọc Tuyền	20/08/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910587	224	
225	Phan Thanh Tuyền	18/01/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910588	225	
226	Lã Bích Vân	06/09/2006	Nam Định	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910589	226	
227	Lê Thảo Vân	01/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910590	227	
228	Nguyễn Đỗ Anh Văn	16/07/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910591	228	
229	Phạm Quang Vinh	12/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910592	229	
230	Nguyễn Đoàn Nguyên Vũ	21/12/2006	Cần Thơ	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910593	230	
231	Nguyễn Duy Vũ	18/04/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910594	231	
232	Nguyễn Huy Hoàng Vũ	05/05/2006	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910595	232	
233	Nguyễn Minh Vũ	24/03/2006	Nam Định	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S01910596	233	

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
234	Trần Minh Vượng	25/10/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910597	234	
235	Lê Tuấn Vỹ	05/06/2006	Hà Nam	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S01910598	235	
236	Hoàng Yên	31/08/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910599	236	
237	Nguyễn Hải Yên	24/07/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910600	237	
238	Phan Lê Hải Yên	19/04/2006	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S01910601	238	

Danh sách gồm 238 học sinh./.

TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Sỹ Tuyên